

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Số 169 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai

Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Khích	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 07/07/2013)
Ông Ngô Văn Tám	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 07/07/2013)
Ông Vũ Văn Tâm	Ủy viên
Ông Trần Vũ Bình	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Tâm	Giám đốc
Ông Trần Vũ Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Việt Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Văn Tâm
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Số: /BDO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - Vinacomin**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 14 tháng 08 năm 2013, từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Hạn chế kiểm toán

Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Ninh với số tiền 4.560.000.000 VND, hiện tại Công ty này đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể phá sản công ty. *(Chi tiết xem mục 13 thuyết minh báo cáo tài chính).*

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Thủy – Vinacomin tại ngày 30/06/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm mục đích phủ nhận ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến mục 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính: khoản lỗ lũy kế của đơn vị tại thời điểm 30/06/2013 là 122.023.472.633 đồng vượt quá nguồn vốn kinh doanh của công ty 17.626.143.598 đồng và cũng tại ngày này, khoản nợ ngắn hạn của đơn vị vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 153.677.609.091 đồng. Những điều kiện này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

MAI LAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc
GCNĐKHKT số: 0077-2013-038-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Kiểm toán viên
GCNĐKHKT số: 0445-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/06/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		53.275.530.041	32.415.851.392
I. Tiền	110	5	2.454.653.474	979.976.776
1. Tiền	111		2.454.653.474	979.976.776
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.028.363.241	17.391.815.033
1. Phải thu khách hàng	131		12.991.938.078	16.463.580.573
2. Trả trước cho người bán	132		150.424.048	280.751.139
3. Các khoản phải thu khác	135	6	23.886.001.115	647.483.321
III. Hàng tồn kho	140	7	11.260.717.112	11.082.782.670
1. Hàng tồn kho	141		11.260.717.112	11.082.782.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.531.796.214	2.961.276.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		756.829.742	1.142.146.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	33.201.864	401.557.484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	22.144.308	198.977.914
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.719.620.300	1.218.595.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) (200=220+250+260)	200		433.288.568.462	478.637.518.764
I. Tài sản cố định	220		428.687.226.197	474.003.683.294
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	428.308.765.807	473.608.222.906
- Nguyên giá	222		524.595.600.123	557.902.929.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.286.834.316)	(84.294.706.724)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	113.333.340	130.333.338
- Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.666.660)	(39.666.662)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	265.127.050	265.127.050
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.560.000.000	4.560.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	13	4.560.000.000	4.560.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		41.342.265	73.835.470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.342.265	56.835.470
2. Tài sản dài hạn khác	273		17.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		486.564.098.503	511.053.370.156

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013		31/12/2012	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		504.190.242.101		501.231.455.102	
I. Nợ ngắn hạn	310		206.953.139.132		187.192.952.133	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	133.513.607.243		123.753.835.902	
2. Phải trả người bán	312		37.409.221.485		42.863.653.802	
3. Người mua trả tiền trước	313		50.000.000		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	10.581.538.509		11.017.817.651	
5. Phải trả người lao động	315		(1.575.912.524)		1.369.050.532	
6. Chi phí phải trả	316		25.568.762.427		7.013.356.313	
7. Phải trả nội bộ	317		243.726.031		243.726.031	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.162.195.961		862.830.690	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-		68.681.212	
II. Nợ dài hạn	330		297.237.102.969		314.038.502.969	
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	297.112.849.795		313.914.249.795	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		124.253.174		124.253.174	
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		(17.626.143.598)		9.821.915.054	
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	(17.626.143.598)		9.821.915.054	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000		100.000.000.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		734.747.581		734.747.581	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.339.743.158		2.339.743.158	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.322.838.296		1.322.838.296	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(122.023.472.633)		(94.575.413.981)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		486.564.098.503		511.053.370.156	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/06/2013		31/12/2012	
1. Ngoại tệ các loại			18.058,34		811,27	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		164.237.849.885	234.771.802.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	164.237.849.885	234.771.802.213
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	160.883.381.512	226.052.632.013
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.354.468.373	8.719.170.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	68.402.282	89.348.746
7. Chi phí tài chính	22	23	26.674.002.791	40.761.509.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	26.667.972.934	40.669.433.725
8. Chi phí bán hàng	24		1.117.721.942	1.157.858.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.523.918.045	4.639.475.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(26.892.772.123)	(37.750.323.997)
11. Thu nhập khác	31		27.206.819	10.395.000
12. Chi phí khác	32		582.493.348	149.691.930
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(555.286.529)	(139.296.930)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(27.448.058.652)	(37.889.620.927)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(27.448.058.652)	(37.889.620.927)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. Thuế	10	6.755.358.412	1.590.391.936	1.849.327.889	6.496.422.459
Thuế GTGT hàng nội địa	11	235.769.559	1.402.420.230	1.638.189.789	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	6.718.566.767	-	200.000.000	6.518.566.767
Thuế thu nhập cá nhân	13	(198.977.914)	184.971.706	8.138.100	(22.144.308)
Các loại thuế khác	14	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các	30	4.063.481.325	(509.583)	-	4.062.971.742
Các khoản khác	31	4.063.481.325	(509.583)	-	4.062.971.742
Tổng cộng (40=10+30)	40	10.818.839.737	1.589.882.353	1.849.327.889	10.559.394.201

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(27.448.058.652)	(37.375.185.851)
2. Điều chỉnh cho các khoản:		44.772.949.196	59.324.287.439
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.124.132.957	18.742.611.548
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.156.695)	(87.757.834)
- Chi phí lãi vay	06	26.667.972.934	40.669.433.725
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	17.324.890.544	21.949.101.588
- Giảm các khoản phải thu	09	8.103.151.694	8.052.919.873
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	(177.934.442)	600.809.015
- (Tăng) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(6.786.109.244)	10.951.887.339
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	417.809.578	(14.172.593)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.612.766.820)	(35.897.314.338)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(200.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(68.681.212)	(90.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.000.360.098	5.552.730.884
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(503.211.436)	-
2. Tiền thu lãi cho vay	27	19.156.695	87.757.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(484.054.741)	87.757.834
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	119.421.070.949	172.088.705.715
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126.460.239.368)	(183.035.015.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.039.168.419)	(10.946.310.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.477.136.938	(5.305.821.545)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	979.976.776	13.095.561.660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2.460.240)	(166.521)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	2.454.653.474	7.789.573.594

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Thủy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 15/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 ngày 24/04/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và sửa đổi bổ sung theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700647458 thay đổi lần thứ 2 ngày 08/08/2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 168 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 168 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	Số năm
Phương tiện vận tải	7 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ chiếc tàu Vinacomín 3 của Công ty gặp tai nạn và bị chìm. Tài sản này có nguyên giá 33.546.600.856 đồng và giá trị còn lại là 28.238.056.170 đồng đã được Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm SHB cam kết thanh toán chi trả bảo hiểm với số tiền là 29.900.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh phần chênh lệch thu nhập nhận được từ tiền bồi thường bảo hiểm và giá trị còn lại của chiếc tàu.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ đi giá gốc của khoản đầu tư và các chi phí có liên quan, được ghi nhận khi hoạt động chuyển nhượng hoàn tất. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam thông báo. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	156.173.736	103.662.862
Tiền gửi ngân hàng	2.298.479.738	876.313.914
	<u>2.454.653.474</u>	<u>979.976.776</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu người lao động	27.398.136	28.983.590
Phải thu bảo hiểm tài sản (*)	23.191.669.265	-
Phải thu khác	666.933.714	618.499.731
	<u>23.886.001.115</u>	<u>647.483.321</u>

(*) Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB- Vinacomin (SVIC) về tiền bảo hiểm con tàu Vinacomin 03 bị chìm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	11.113.558.435	11.017.962.854
Công cụ, dụng cụ	147.158.677	64.819.816
Cộng	11.260.717.112	11.082.782.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	11.260.717.112	11.082.782.670

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	33.201.864	401.557.484
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	22.144.308	198.977.914
	55.346.172	600.535.398

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.719.620.300	1.218.595.400
	1.719.620.300	1.218.595.400

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	557.527.229.793	375.699.837	557.902.929.630
Tăng do XDCB hoàn thành	503.211.436	-	503.211.436
Chuyển sang CCDC	-	(263.940.087)	(263.940.087)
Giảm khác	(33.546.600.856)	-	(33.546.600.856)
Tại ngày 30/6/2013	524.483.840.373	111.759.750	524.595.600.123
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	83.946.242.956	348.463.768	84.294.706.724
Khấu hao trong kỳ	18.096.486.311	10.646.648	18.107.132.959
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Chuyển sang CCDC	-	(247.350.666)	(247.350.666)
Giảm khác	(5.867.654.701)	-	(5.867.654.701)
Tại ngày 30/6/2013	96.175.074.566	111.759.750	96.286.834.316
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	428.308.765.807	-	428.308.765.807
Tại ngày 01/01/2013	473.580.986.837	27.236.069	473.608.222.906

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 427.775.546.254 VND (31 tháng 12 năm 2012: 472.920.438.524 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	170.000.000	170.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6/2013	170.000.000	170.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	39.666.662	39.666.662
Khấu hao trong kỳ	16.999.998	16.999.998
Tại ngày 30/6/2013	56.666.660	56.666.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2013	113.333.340	113.333.340
Tại ngày 01/01/2013	130.333.338	130.333.338

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự án xà lan	39.666.460	39.666.460
Dự án khác	225.460.590	225.460.590
	265.127.050	265.127.050

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Ninh	4.560.000.000	4.560.000.000
	4.560.000.000	4.560.000.000

Ngày 17/12/2012 Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam đã ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo tổ chức thực hiện thủ tục phá sản Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh, tuy nhiên đến thời điểm kiểm toán 30.06.2013 thì thủ tục phá sản của Công ty Cổ phần Sông Ninh chưa hoàn thành và Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng khoản đầu tư này.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
- Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh	30.473.386.422	35.123.472.454
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội chi nhánh Quảng Ninh	-	4.361.000.000
- Ngân Hàng thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	17.589.772.945	19.995.352.768
- Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	-	31.120.185.234
- Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	85.450.447.876	33.153.825.446
	133.513.607.243	123.753.835.902

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	235.769.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.518.566.767	6.718.566.767
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.062.971.742	4.063.481.325
	<u>10.581.538.509</u>	<u>11.017.817.651</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	107.054.409	-
Bảo hiểm xã hội	615.103.670	276.177.992
Bảo hiểm y tế	23.601.524	50.832.087
Bảo hiểm thất nghiệp	10.514.450	22.280.597
Cổ tức phải trả	222.805.500	227.605.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.116.408	285.934.514
	<u>1.162.195.961</u>	<u>862.830.690</u>

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
- Ngân hàng ĐT và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh (1)	115.387.877.307	119.189.277.307
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội	104.773.816.240	116.873.816.240
- Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam (3)	42.983.000.000	42.983.000.000
- Công ty TNHH MTV tài chính Than Khoáng sản Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (4)	16.670.000.000	17.270.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh (5)	17.298.156.248	17.598.156.248
	<u>297.112.849.795</u>	<u>313.914.249.795</u>

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	82.258.000.000	58.582.000.000
-------------------------------------	----------------	----------------

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 2 hợp đồng vay

- *Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 14/01/2009 với hạn mức tín dụng là 12.300.000.000 VND. Mục đích khoản vay là đầu tư dự án xà lan và vận tải than; thời hạn vay 84 tháng với lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, số dư nợ vay của hợp đồng này là 4.776.185.119 VND trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 1.875.000.000 VND*
- *Hợp đồng tín dụng số 04/2009/HĐ ngày 25/06/2009 với hạn mức tín dụng 195.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay là đầu tư đóng mới 01 tàu vận tải biển đa năng 7000DWT; thời hạn cho vay 120 tháng với lãi suất thả nổi. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Tính đến thời điểm 30/06/2013 số dư nợ vay của hợp đồng này là 110.611.692.188 VND trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 14.860.000.000 VND.*

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (1) Khoản vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 02 hợp đồng vay :
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐTD/DH – DN/SHB.QN ngày 31/03/2009 với hạn mức tín dụng là 160.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay đầu tư đóng mới tàu Vinacomin - Hạ Long; thời hạn vay 120 tháng với lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30/06/2013 số dư khoản tiền vay này là 91.548.188.985 VND trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 13.500.000.000 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/DH- ND/SHB.QN ngày 07/08/2010 với hạn mức tín dụng là 29.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay đầu tư tàu số 03 trong seri 03 chiếc, trọng tải 3000WT; thời hạn cho vay 96 tháng với lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30/06/2013 số dư khoản tiền vay này là 13.225.627.255 VND trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 2.000.000.000 VND
- (2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/HĐ/TKV- VTT/TPVND với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam với hạn mức tín dụng 45.000.000.000 VND. Mục đích vay thanh toán một phần giá trị hợp đồng số 18/2008/VSBC – VWTC với Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu về việc đóng mới 02 tàu vận tải biển trọng tải 7000DWT; thời hạn vay là 5 năm với lãi suất cho vay là 9,589%/năm. Tính đến ngày 30/06/2013 số dư khoản vay 42.983.000.000 VND trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 42.983.000.000 VND
- (3) Hợp đồng tín dụng số 201/2009/VCMFC/TĐH ngày 29/12/2009 với Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Vinacomin với hạn mức tín dụng 26.000.000.000 VND. Mục đích vay đầu tư 01 tàu trọng tải 3000DWT; thời hạn vay là 96 tháng với lãi suất thả nổi. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay Tính đến thời điểm 30/06/2013 số dư khoản vay 16.670.000.000 VND trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 3.400.000.000 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0066/09/CP ngày 30/06/2009 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh Quảng Ninh với hạn mức tín dụng 35.968.000.000 VND. Mục đích vay thanh toán tiền đầu tư 01 tàu 3000 tấn; thời hạn vay là 84 tháng với lãi suất thả nổi. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Tính đến ngày 30/06/2013 số dư khoản vay là 17.298.156.248 VND trong đó nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 3.640.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY – VINACOMINSố 169 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai
Hạ Long, Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam**B09-DN****Báo cáo tài chính Cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	100.000.000.000	734.747.581	(58.897.164)	9.743.476.665	1.322.838.296	(52.355.038.781)	59.387.126.597
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(42.220.375.200)	(42.220.375.200)
Tăng khác	-	-	58.897.164	-	-	-	58.897.164
Giảm khác	-	-	-	(7.403.733.507)	-	-	(7.403.733.507)
Số dư tại ngày 01/01/2013	100.000.000.000	734.747.581	-	2.339.743.158	1.322.838.296	(94.575.413.981)	9.821.915.054
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(27.448.058.652)	(27.448.058.652)
Số dư tại ngày 30/6/2013	100.000.000.000	734.747.581	0	2.339.743.158	1.322.838.296	(122.023.472.633)	(17.626.143.598)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.237.849.885	234.771.802.213
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.237.849.885	234.771.802.213
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
dịch vụ	164.237.849.885	234.771.802.213
Check	TRUE	TRUE

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	160.883.381.512	226.052.632.013
	160.883.381.512	226.052.632.013
	TRUE	TRUE

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	33.807.689.303	34.481.667.553
Chi phí nhân công	8.043.752.727	10.230.727.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.124.132.957	18.742.611.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.511.064.369	161.318.848.224
Chi phí khác	8.778.655.380	47.987.312.150
	164.265.294.736	272.761.166.886

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.156.695	87.757.834
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	49.245.587	1.590.912
	68.402.282	89.348.746
PL	68.402.282	89.348.746

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.667.972.934	40.669.433.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	6.029.857	82.075.400
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	10.000.000
	26.674.002.791	40.761.509.125

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.454.653.474	979.976.776
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.877.939.193	17.111.063.894
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư dài hạn khác	4.560.000.000	4.560.000.000
Tổng cộng	43.892.592.667	22.651.040.670
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	430.626.457.038	437.668.085.697
Phải trả người bán và phải trả khác	37.815.143.393	43.377.193.816
Chi phí phải trả	25.568.762.427	7.013.356.313
Tổng cộng	494.010.362.858	488.058.635.826

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v. Ngoại trừ, khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đông tàu Sông Ninh và Công ty đã không trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi, tồn đọng lâu ngày Công ty chưa trích lập dự phòng với Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú số tiền khoảng 540.000.000 VND, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.454.653.474	-	2.454.653.474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.877.939.193	-	36.877.939.193
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	4.560.000.000	-	4.560.000.000
Tổng cộng	43.892.592.667	-	43.892.592.667
30/06/2013			
Các khoản vay	133.513.607.243	297.112.849.795	430.626.457.038
Phải trả người bán và phải trả khác	37.815.143.393	-	37.815.143.393
Chi phí phải trả	25.568.762.427	-	25.568.762.427
Tổng cộng	196.897.513.063	297.112.849.795	494.010.362.858
Chênh lệch thanh khoản thuần	(153.004.920.396)	(297.112.849.795)	(450.117.770.191)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Tiền	979.976.776	-	979.976.776
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.111.063.894	-	17.111.063.894
Đầu tư dài hạn khác	4.560.000.000	-	4.560.000.000
Tổng cộng	22.651.040.670	-	22.651.040.670
31/12/2012			
Các khoản vay	123.753.835.902	313.914.249.795	437.668.085.697
Phải trả người bán và phải trả khác	43.377.193.816	-	43.377.193.816
Chi phí phải trả	7.013.356.313	-	7.013.356.313
Tổng cộng	174.144.386.031	313.914.249.795	488.058.635.826
Chênh lệch thanh khoản thuần	-151.493.345.361	-313.914.249.795	-465.407.595.156

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	74.180.878.253	69.953.188.847
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	5.391.803.340	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	704.459.604	123.020.889
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	35.803.285.813	97.014.181.500
Công ty CP KD than Miền Bắc - Vinacomin	19.586.248.019	-
Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	-	15.504.944.340
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	9.465.759.271	17.005.365.980
Công ty khai thác khoáng sản Tây Nguyên - TCT Đông Bắc	249.048.810	6.099.124.140
Công ty Cổ phần than Bắc Lạng	998.417.921	378.306.710
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	1.027.484.918	181.603.030
Mua hàng		
Công ty Cổ phần DV và TM Than Hòn Gai	320.947.580	-
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	531.828.250	-
Khách sạn Heritage Hạ Long Vinacomin	90.454.545	-
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	100.525.040	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	345.157.951	-
Công ty Bảo hiểm SHB- Vinacomin Quảng Ninh	446.563.636	-
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	134.227.665	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	4.523.857.006	4.050.521.596
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	1.914.103.795	4.610.350.780
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	701.389.054	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc	5.357.682.658	4.417.547.726
Công ty Kho vận Hòn Gai	74.905.565	4.573.557
Công ty Than Bắc Lạng	-	24.044.823
Tổng Công ty Đông Bắc	-	929.663.449
Công ty Bảo hiểm SHB - Chi nhánh Quảng Ninh	22.758.679.489	
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	600.397.372	75.695.800
Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	287.436.823	287.436.823
Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin	34.387.500	-
Công ty Cổ phần hoa tiêu hàng hải - Vinacomin	98.666.165	28.749.500
Công ty Cổ phần đóng tàu Sông Ninh	1.615.175.024	1.615.175.024
Các Khoản vay		
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	42.983.000.000	74.103.185.234

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY – VINACOMIN

Số 169 Lê Thánh Tông Cửa, phường Hồng Gai
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN, DỊCH VỤ MUA TỪ CÁC CÔNG TY CON CỦA VINACOMIN

Kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

TT	Tên đơn vị bán	Đơn vị tính	Số lượng	Mua trong năm		Tồn cuối năm		
				Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ và thương mại Than Hòn Gai					320.947.580		
2	Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin					531.828.250		
3	Khách sạn Heritage Hạ Long Vinacomin					90.454.545		
4	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai					100.525.040		
5	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin					345.157.951		
6	Công ty Bảo hiểm SHB- Vinacomin Quảng Ninh					446.563.636		
7	Trường quản trị kinh doanh Vinacomin					1.026.500		
8	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải - Vinacomin					134.227.665		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY – VINACOMIN

Số 169 Lê Thánh Tông Cù, phường Hồng Gai
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN CHO CÁC CÔNG TY CON CỦA VINACOMIN

Kỳ tài chính từ 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		Giá vốn			
			Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)	
1	Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam							5.391.803.340
2	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin							74.180.878.253
3	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin							704.459.604
4	Công ty CP than miền nam - Viancomin							35.803.285.813
5	Công ty khai thác khoáng sản Tây Nguyên - TCT Đông Bắc							249.048.810
6	Công ty KD than Hà Nội - Cty CP KD than miền Bắc Vinacomin							90.272.533
7	Công ty KD than Hải Phòng - Cty CP KD than miền Bắc Vinacomin							17.912.577.885
8	Xí nghiệp KD than Cầu Đuống- Cty CP KD than miền Bắc Vinacomin							795.090.131
9	Công ty KD than Bắc Thái- Cty CP KD than miền Bắc Vinacomin							53.646.975
10	Công ty KD than Vĩnh Phú- Cty CP KD than miền Bắc Vinacomin							109.026.000
11	Trạm KD than Hà Nam- Cty CP KD than miền Bắc Vinacomin							130.202.540
12	Trạm KD than Ninh Bình- Cty CP KD than miền Bắc Vinacomin							495.431.955
13	Công ty KD than Hà Nam Ninh							1.027.484.918
14	Công ty CP than Sông Hồng							9.465.759.271
15	Công ty CP than Bắc Lạng							998.417.921

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY – VINACOMIN

Số 169 Lê Thánh Tông Cù, phường Hồng Gai
Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TY CON CỦA VINACOMIN

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	336	335	311	341
A	B	1	2	3	4	5	6
I	NỢ PHẢI THU	12.571.938.078	-	-	-	-	-
1	Các khoản nợ ngắn hạn	12.571.938.078	-	-	-	-	-
1	Cty kho vEn vù c[ng CEm Ph[- Vinacomin	4.523.857.006	-	-	-	-	-
2	Tæng Cty S«ng B%c	1.914.103.795	-	-	-	-	-
3	Cty CP than MiOn Nam - Vinacomin	701.389.054	-	-	-	-	-
4	Cty CP KD than MiOn B%c - Vinacomin	5.357.682.658	-	-	-	-	-
5	Cty Kho vEn Hßn Gai - Vinacomin	74.905.565	-	-	-	-	-
II	Nợ phải trả	-	2.636.062.884	243.726.031	3.245.808.262	85.450.447.876	42.983.000.000
1	Các khoản nợ ngắn hạn	-	2.636.062.884	243.726.031	3.245.808.262	85.450.447.876	-
1	Ban KT-TK-TC	-	-	243.726.031	2.072.268.935	-	-
2	Cty than Hßn Gai - Vinacomin	-	600.397.372	-	-	-	-
3	Cty c- kh[«ång t[- Vinacomin	-	287.436.823	-	-	-	-
4	Cty vật tư vận tải và x[ep d[- Vinacomin	-	34.387.500	-	-	-	-
5	Cty TNHH 1TV t[ị ch[nh - Vinacomin	-	-	-	1.173.539.327	85.450.447.876	-
6	Cty CP «ång t[- S«ng Ninh	-	1.615.175.024	-	-	-	-
2	Các khoản nợ dài hạn	-	-	-	-	-	42.983.000.000
-	V[ìn phßng T[Ep «o[- (KT c- quan) gốc vay	-	-	-	-	-	42.983.000.000
-	V[ìn phßng T[Ep «o[- (KT c- quan) lãi vay	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu

K[ế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

Bảng kê ảnh hưởng của thay đổi ước tính, chính sách kế toán đến kết quả kinh doanh

6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính : VND

STT	NỘI DUNG	Số tiền
I	Thay đổi về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ	
1	Chi phí trong kỳ theo chính sách năm 2012 (Thông tư 203)	
	- Khấu hao	18 124 132 957
	- Chi phí phân bổ	
2	Chi phí thực tế trong kỳ (Thông tư 45)	
	- Khấu hao	17 876 782 291
	- Chi phí phân bổ	16 589 421
3	Chênh lệch	247 350 666

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2013